

ĐẢNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG
HUYỆN ỦY SON DƯƠNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Son Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Số 1776 - CV/HU

Về định hướng một số nội dung
tuyên truyền tháng 7 năm 2023

- Kính gửi:
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy,
 - Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội huyện,
 - Các đồng chí Báo cáo viên cấp huyện,
 - Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện,
 - Các Chi, đảng bộ cơ sở.

Căn cứ Công văn số 164-CV/BTGTU ngày 26/6/2023 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tuyên Quang về định hướng một số nội dung tuyên truyền tháng 7 năm 2023, gồm 03 nội dung:

- (1) Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 tầm nhìn đến năm 2030.
- (2) Một số kết quả chủ yếu phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam thời gian qua.
- (3) Việt Nam thống nhất chủ trương chuyển COVID-19 từ bệnh truyền nhiễm nhóm A sang nhóm B.

(Có tài liệu tuyên truyền gửi kèm theo)

Thường trực Huyện ủy yêu cầu:

1. Các Chi, đảng bộ cơ sở, Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội huyện chỉ đạo thông qua sinh hoạt chi bộ, đoàn thể, hệ thống loa truyền thanh, mạng xã hội và các phương tiện thông tin tuyên truyền của địa phương, cơ quan, đơn vị để tổ chức tuyên truyền các nội dung bảo đảm thiết thực, hiệu quả, phù hợp với đối tượng. Căn cứ tình hình thực tiễn có thể bổ sung nội dung tuyên truyền của địa phương, ngành, cơ quan đơn vị tuyên truyền, phổ biến các nội dung đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, các tầng lớp Nhân dân bảo đảm đúng quy định.

2. Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện bố trí dung lượng, thời lượng phù hợp tuyên truyền các nội dung theo tài liệu định hướng tuyên truyền.

Xin thông báo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy./.

Nơi nhận

- Thường trực Huyện ủy (B/cáo),
- Như kính gửi (Thực hiện),
- Lưu Văn phòng Huyện ủy.

T/L BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Hoàng Văn Cảnh

ĐỀ CƯƠNG TÀI LIỆU
ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN THÁNG 7 NĂM 2023
(Kèm theo Công văn số 1746 -CV/HU ngày 30/6/2023 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

I. PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG DỮ LIỆU VỀ DÂN CƯ ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ, PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Ngày 29/5/2023 Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 90-NQ/TU về tăng cường lãnh đạo thực hiện “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 tầm nhìn đến năm 2030”, trong đó xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp:

1. Quan điểm

1.1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, phát huy trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu cấp ủy, các cơ quan, ban, ngành, địa phương trong chỉ đạo thực hiện Đề án 06. Xác định thực hiện Đề án 06 là nhiệm vụ trọng tâm, là nền tảng dẫn đến sự thành công của chuyển đổi số, phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm theo phương châm “dễ làm trước, khó làm sau”, “từ thấp đến cao”, “từ nhỏ đến lớn”, “từ đơn giản đến phức tạp”, tránh chông chéo, đầu tư dàn trải, lãng phí, trên cơ sở huy động sự tham gia tích cực của toàn dân, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị.

1.2. Quán triệt tinh thần chủ động, sáng tạo, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, nhất là khi triển khai những nội dung mới, chưa có tiền lệ trong quá trình thực hiện Đề án. Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, làm mục tiêu, động lực trong triển khai thực hiện Đề án 06; cung cấp dịch vụ chất lượng, phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp, bảo đảm người dân, doanh nghiệp được thụ hưởng thực chất, hiệu quả; hướng tới việc hình thành công dân số, xã hội số.

1.3. Xác định dữ liệu dân cư là tài nguyên quan trọng, là dữ liệu gốc, các cơ sở dữ liệu khác liên quan đến công dân đã, đang và sẽ xây dựng phải căn cứ vào dữ liệu gốc và có sự kết nối, chia sẻ bảo đảm tiết kiệm, tránh lãng phí, tạo ra các giá trị mới. Việc triển khai phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư phải gắn với mục tiêu làm giàu dữ liệu, tạo nền tảng cho hoạt động thực hiện chuyển đổi số.

1.4. Dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử là cơ sở để chuyển đổi số trong cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên công nghệ số. Việc kết nối, tích hợp, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải hiệu quả, gắn với bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên môi trường số.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để phục vụ các nhóm tiện ích: Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ công dân số; hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; phục vụ chỉ đạo, điều hành

lãnh đạo các cấp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Nhóm tiện ích phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Giai đoạn 2023-2025:

+ Tiếp tục tham gia hoàn thiện thể chế, chính sách để tạo điều kiện phát triển, cung ứng dịch vụ số liên quan đến thông tin dân cư khi có chỉ đạo của Chính phủ, chỉ đạo, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương.

+ 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình và được định danh, xác thực, chia sẻ dữ liệu dân cư.

+ 100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình được định danh và xác thực điện tử thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

+ 100% người dân khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa các cấp được định danh, xác thực điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử của Bộ Công an đã kết nối, tích hợp với cổng dịch vụ công quốc gia; không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ về dân cư đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân được lưu trữ điện tử với số định danh cá nhân là một thông tin bắt buộc phục vụ cho kết nối, chia sẻ, tái sử dụng.

+ 50% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Tối thiểu 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính về cư trú, hộ tịch, xuất nhập cảnh, cấp Căn cước công dân.

+ Tối thiểu 50% thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến dân cư được cắt giảm, đơn giản hóa so với thời điểm ban hành Đề án 06.

+ 90% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ chứa nội dung bí mật nhà nước).

+ 100% hồ sơ về dân cư được tạo, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định.

+ Triển khai hoạt động Tòa án điện tử khi bộ, ngành Trung ương đã hoàn thành việc kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với hệ thống quản lý án điện tử của Tòa án nhân dân để xác minh định danh điện tử đối với thông tin liên quan đến đương sự, bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng hoặc xác minh thông tin chứng cứ của vụ án.

- Giai đoạn 2025-2030:

+ 70% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp tỉnh; 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện và 80% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ có chứa nội dung bí mật nhà nước).

+ Hoàn thiện hệ sinh thái số trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến gắn với chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm thông tin, dữ liệu điện tử chỉ cần cung cấp, số hóa một lần, với việc khai thác có hiệu quả định danh điện tử của hệ thống định danh và xác thực điện tử do Bộ Công an cung cấp.

+ Duy trì, phát triển, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin, các ứng dụng dịch vụ, dữ liệu liên quan đến dân cư.

+ Triển khai các hoạt động hợp tác, đa dạng hóa nguồn lực trong xây dựng, phát triển và cung cấp các ứng dụng dịch vụ liên quan đến dân cư.

+ Tổ chức triển khai công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; tập trung đào tạo nguồn nhân lực có trình độ công nghệ thông tin.

+ Cập nhật, đổi mới phương thức tuyên truyền, phổ biến, phổ cập kỹ năng số đối với các tiện ích, dịch vụ liên quan đến dân cư cho mọi thành phần xã hội.

+ Đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu dân cư trong quản lý nhà nước của các ngành, địa phương và phục vụ giao dịch dân sự, kinh tế.

b) Nhóm tiện ích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Năm 2023:

+ Tiếp tục tham gia nghiên cứu quy định của pháp luật đảm bảo pháp lý để triển khai thực hiện ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử vào công tác chuyển đổi số, góp phần xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Nghiên cứu triển khai thí điểm việc ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ Căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội khác.

+ Triển khai các nhiệm vụ phục vụ nâng cấp, hoàn thiện hệ thống định danh và xác thực điện tử; nghiên cứu mở rộng việc ứng dụng hệ thống trong các giao dịch điện tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Tích hợp, phát triển các ứng dụng trên nền tảng hệ thống định danh và xác thực điện tử với các ứng dụng cốt lõi như: Ví điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chứng khoán, nhận biết khách hàng, cho vay... và một số lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội khác.

+ Triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm...

- Giai đoạn 2024-2025: Dữ liệu dân cư được xác thực thông qua việc định danh và xác thực thông tin dân cư mức độ định danh có đảm bảo yếu tố sinh trắc học phục vụ hoàn thiện hệ sinh thái các ứng dụng số, tiện ích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Giai đoạn 2026-2030: Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để duy trì vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; mô hình định danh xác thực điện tử bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với chuỗi giá trị ký số điện tử, hợp đồng điện tử, định danh điện tử tạo nên nền tảng Chính phủ số với giá trị mới được tạo ra phục vụ công dân số.

c) Nhóm tiện ích phục vụ công dân số năm 2023 và các năm tiếp theo.

- Phần đầu đạt chỉ tiêu Bộ Công an giao cấp tài khoản định danh điện tử

hàng năm để sử dụng các tiện ích trên ứng dụng VNeID và xây dựng hệ sinh thái cung cấp dịch vụ công, dịch vụ thương mại điện tử, nền tảng thanh toán điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và thay thế các loại giấy tờ của công dân trong các giao dịch điện tử.

- Đảm bảo 100% các giao dịch của công dân số được định danh, ký số, xác thực, các hợp đồng điện tử được định danh, ký số.

d) Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư năm 2023 và các năm tiếp theo.

Bảo đảm tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu các bộ, ngành bảo đảm thông suốt, hoạt động hiệu quả.

3. Nhiệm vụ và giải pháp

3.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Cấp ủy, chính quyền các cấp, các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, triển khai các nghị quyết, chỉ thị và văn bản chỉ đạo của Trung ương về thực hiện Đề án 06 đến cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động nhằm nâng cao nhận thức, vị trí, vai trò, tầm quan trọng của Đề án; tiên phong, gương mẫu, đi đầu trong triển khai thực hiện, cũng như tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người thân, Nhân dân đồng thuận tham gia.

Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp chịu trách nhiệm về công tác triển khai, thực hiện nhiệm vụ Đề án 06 tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình phụ trách; lấy việc triển khai thực hiện Đề án là một trong những tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị.

3.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển, cung cấp ứng dụng, dịch vụ số liên quan đến thông tin dân cư

Chủ động rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền địa phương ban hành nếu có nội dung không phù hợp, vướng mắc trong việc triển khai, thực hiện Đề án 06 để tham mưu, đề xuất cơ quan, cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện nhóm tiện ích phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Tập trung xây dựng, bổ sung, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ, số hóa, lưu trữ dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, ngành Trung ương bảo đảm các quy định về an ninh, an toàn hệ thống và dữ liệu từ tỉnh đến cơ sở.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến gắn trực tiếp với người dân, doanh nghiệp để tập trung triển khai kịp thời, hiệu quả trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ bằng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; trong đó, tập trung hoàn thành và triển khai có hiệu quả 53 dịch vụ công thiết yếu tại Đề án 06 và Quyết định 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022. Tập trung đánh giá và tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ các dịch vụ công trực tuyến đã cung cấp trên cổng dịch vụ công quốc gia.

Bảo đảm các chỉ tiêu về kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu dân cư từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác thực, định danh, giải quyết thủ tục hành chính, cung

cấp dịch vụ công trực tuyến được theo dõi, giám sát, đánh giá bằng dữ liệu, theo thời gian thực, kịp thời phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp và sự tham gia tích cực của Nhân dân.

Đẩy nhanh tiến độ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn để nâng cao kỹ năng số cho người dân, doanh nghiệp; quan tâm hỗ trợ, giúp đỡ các đối tượng yếu thế (người già, người khuyết tật,...); chú trọng tuyên truyền, hướng dẫn người dân tộc thiểu số, các nhóm đối tượng có trình độ công nghệ thông tin còn hạn chế và khó khăn trong việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, thay đổi thói quen sử dụng hồ sơ giấy sang sử dụng hồ sơ điện tử. Phát huy vai trò, trách nhiệm của Tổ công tác triển khai Đề án 06 cấp huyện, cấp xã, thôn, tổ nhân dân và các Tổ công nghệ số cộng đồng, Bộ phận “một cửa” các cấp, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.

3.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện nhóm tiện ích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong triển khai ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử. Ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ Căn cước công dân, các tiện ích trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNeID) đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội khác theo quy định của pháp luật.

3.5. Giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện nhóm tiện ích phục vụ công dân số

Tạo lập định danh điện tử đối với công dân đã được thu thập dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; từng bước thay thế các giấy tờ của công dân trong các giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật. Tăng cường việc cấp Căn cước công dân gắn chip, tài khoản định danh điện tử cho 100% công dân đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh để công dân sử dụng các dịch vụ, tiện ích số do Chính phủ, bộ, ngành xác thực và đảm bảo.

Triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ ứng dụng VNeID trên cơ sở tích hợp các thông tin, dịch vụ y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm,... Cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của công dân trên ứng dụng VNeID.

3.6. Giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện nhóm tiện ích hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư

Thực hiện đúng quy định trong thu thập, cập nhật dữ liệu công dân trong hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Tăng cường phối hợp các cơ quan, đơn vị chức năng để đảm bảo thông tin công dân chính xác; kịp thời điều chỉnh bổ sung thông tin công dân khi có thay đổi, đảm bảo 100% công dân thường trú trên địa bàn được thu thập, cập nhật dữ liệu dân cư trong hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được “đúng, đủ, sạch, sống”.

Từ dữ liệu dân cư, mở rộng kết nối, chia sẻ với các dữ liệu chuyên ngành để làm giàu dữ liệu; các dữ liệu của các sở, ngành, địa phương phải “sạch”, bổ sung, cập nhật và kết nối đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ 05 nhóm tiện ích của Đề án 06, đặc biệt là các cơ sở dữ liệu quan trọng, dùng chung như: Hộ tịch, đất đai, bảo hiểm xã hội, tài chính, an sinh xã hội,...

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

1. Nông nghiệp

Nông nghiệp tăng trưởng nhanh, ổn định trong một thời gian dài, đa dạng hóa và chuyên dịch cơ cấu theo hướng tích cực, hiện đại.

(1) Nông nghiệp chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao, an toàn thực phẩm được coi trọng. Năng lực cạnh tranh, năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng nhiều sản phẩm nông nghiệp được nâng cao và đang từng bước chiếm lĩnh thị trường thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành giai đoạn 2011 - 2020 đạt 2,93%/năm, năm 2021 đạt 3,27% và năm 2022 đạt 3,36%.

(2) Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò là “trụ đỡ” của nền kinh tế, thông qua việc bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, nhất là khi nền kinh tế gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh xuyên biên giới (như dịch bệnh Covid-19); tạo sinh kế, việc làm và thu nhập ổn định cho người dân nông thôn, góp phần quan trọng ổn định chính trị - xã hội và phát triển đất nước. Các cân đối cung - cầu lương thực, thực phẩm được bảo đảm vững chắc; nguồn cung, sản lượng lúa gạo, thịt hơi, sữa tươi, trứng gia cầm, thủy sản... đáp ứng tiêu dùng nội địa và cho xuất khẩu. Giai đoạn 2011 - 2022 sản lượng lúa tăng từ 42,3 triệu tấn lên 42,66 triệu tấn; bình quân lương thực đầu người trên 525 kg/năm, đưa Việt Nam vào nhóm sáu nước hàng đầu về chỉ số này và trở thành quốc gia bền vững an ninh lương thực hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á.

(3) Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; giai đoạn 2011 - 2020, trong tổng giá trị tăng thêm ngành nông lâm thủy sản tỷ trọng lĩnh vực nông nghiệp giảm từ 78,76% xuống 73,42%, tỷ trọng lĩnh vực lâm nghiệp tăng từ 3,17% lên 4,47% và tỷ trọng lĩnh vực thủy sản tăng từ 18,07% lên 22,11%. Trong nội bộ từng ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường thuận lợi đã tăng nhanh cả về diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng và tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng. Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu thể hiện rõ kết quả tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường như: thủy sản, rau, hoa, quả, cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Như đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, định hướng nông nghiệp phát triển bền vững theo 3 tiểu vùng (vùng thượng, vùng giữa và vùng ven biển) và các lĩnh vực, ngành hàng chiến lược, chủ lực; thực hiện xoay trục chiến lược từ “lúa gạo - trái cây - thủy sản” sang “thủy sản - trái cây - lúa gạo” theo hướng thị trường, hiện đại, phát huy lợi thế, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(4) Cơ cấu kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển đổi theo hướng tăng nhanh công nghiệp và dịch vụ. Hệ thống dịch vụ ở nông thôn có bước phát triển mới, nhất là dịch vụ cơ giới hoá, thủy lợi, thú y, bảo vệ thực vật và thương mại cung ứng vật tư, tiêu thụ nông sản, cấp nước sạch, xử lý rác thải sinh hoạt, logistics... Công nghiệp chế biến được đầu tư theo hướng phát triển chế biến sâu, chế biến tinh. Cả

nước có trên 7.500 cơ sở chế biến nông lâm thủy sản (NLTS) quy mô công nghiệp. Một số ngành hàng có công nghệ và thiết bị chế biến tương đối hiện đại mang tầm của khu vực và thế giới, như chế biến hạt điều, cà phê, lúa gạo, tôm, cá tra... Tỷ lệ nông sản chế biến xuất khẩu chiếm tới 45% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản. Cơ giới hóa ngày càng được áp dụng rộng rãi, tạo tiền đề quan trọng xây dựng nền nông nghiệp hiện đại.

(5) Xuất khẩu NLTS tăng nhanh, tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa, tạo nguồn thu ngoại tệ quan trọng, góp phần giảm nhập siêu cho cả nước. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011 - 2020 đạt 341,7 tỷ USD, bình quân đạt 34,17 tỷ USD/năm, tăng 5,38%/năm; năm 2022 đạt kết quả cao kỷ lục 53,53 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2021, có 12 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD, trong đó 07 mặt hàng (trái cây, hạt điều, cà phê, gạo; tôm; đồ gỗ, cao su) đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD (so với năm 2011 chỉ có 7 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu 1,0 tỷ USD trở lên) có kim ngạch trên 03 tỷ USD, thặng dư thương mại 8,68 tỷ USD, tăng 32,7% so với năm 2021.

(6) Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ; phát triển nguồn nhân lực ngành được đẩy mạnh, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn; khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn tiếp tục phát triển, là giải pháp đột phá về năng suất, chất lượng tích hợp đa giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh; phát triển theo hướng nông nghiệp hữu cơ, xanh, sạch, nông nghiệp thông minh. Đồng thời tạo 3 trục sản phẩm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; tạo đà xuất khẩu nông sản chủ lực. Nhiều sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh có hàm lượng khoa học công nghệ cao được áp dụng từ khâu sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến như tôm, cá tra, sản phẩm gỗ...; nhiều vùng nuôi trồng, nhiều nhà máy chế biến công nghệ cao đã đi vào hoạt động và đang phát huy hiệu quả. Ở nhóm sản phẩm OCOP, kết hợp truyền thống với ứng dụng khoa học công nghệ đa dạng, phong phú, chất lượng, mẫu mã bao bì đẹp, truy xuất được nguồn gốc. Hầu hết các sản phẩm đầu ra của các nhiệm vụ khoa học công nghệ đều được đặt hàng đến sản phẩm cuối cùng ứng dụng thực tiễn sản xuất. Lĩnh vực giống đạt được nhiều kết quả; giống lúa hiện nay chủ yếu do các nhà khoa học của Việt Nam chọn tạo và chuyển giao; nhiều giống vật nuôi, chế phẩm, thiết bị, quy trình công nghệ mới được chuyển giao vào sản xuất. Khoa học công nghệ đã làm tăng sản lượng và đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp; hình thành nhiều khu, vùng, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các mô hình ứng dụng công nghệ cao giúp tăng hiệu quả kinh tế từ 10 - 30%; góp phần làm thay đổi tập quán canh tác và nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

(7) Bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên (rừng, đất, nước): Nâng tỷ lệ che phủ rừng từ 27% trong những năm đầu thập niên 90 thế kỷ XX lên 42% theo mục tiêu Quốc hội giao, đạt tốc độ phục hồi rừng cao nhất trong 21 nền kinh tế APEC. Sau 8 năm đàm phán, Hiệp định Đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) đã được ký kết và có hiệu lực từ ngày 01/6/2019; Hiệp định gửi một tín hiệu mạnh mẽ về cam kết của Việt Nam và EU đối với việc thúc đẩy thực hiện Chương trình “Thương mại và phát triển bền vững” của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU.

2. Nông thôn

(1) Xây dựng nông thôn đổi mới trở thành phong trào mạnh mẽ lan rộng cả nước; những thành tựu của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được đánh giá là to lớn, toàn diện và lịch sử, đạt được bước đột phá làm thay đổi diện mạo nông thôn Việt Nam. Chương trình đã đáp ứng nguyện vọng người dân nông thôn, ngày càng thu hút được sự tham gia đầu tư của cộng đồng xã hội, nhờ đó huy động được nguồn lực lớn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình. Giai đoạn 10 năm 2011 - 2020 huy động được 2.967.057 tỷ đồng (tương đương 134,8 tỷ USD, bình quân 13,46 tỷ USD/năm); trong đó 5 năm 2016 - 2020 huy động 2.119.884 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần so với 5 năm 2011-2015.

Đến hết tháng 5/2023, cả nước có 6.014/8.211 xã (73,24%) đạt chuẩn nông thôn mới; có 1.301 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 139 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 16,9 tiêu chí/xã; có 258 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 40% số huyện cả nước). Có 19 tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (năm 2013 chưa có huyện đạt chuẩn); có 04 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hưng Yên, Hà Nam) đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) đạt nhiều kết quả tích cực, có tốc độ phát triển mạnh mẽ, phát triển các sản phẩm chủ lực cấp địa phương, thúc đẩy ngành nghề tạo việc làm, nâng cao thu nhập người dân. Số lượng địa phương tham gia, số lượng, chất lượng sản phẩm OCOP liên tục tăng; đến hết năm 2020, có 63/63 tỉnh, thành phố phê duyệt Đề án, Kế hoạch OCOP cấp tỉnh; đến hết tháng 5/2023 các địa phương đánh giá, phân hạng và công nhận 9.852 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên với 5.069 chủ thể tham gia.

(2) Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất, đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đã khuyến khích, vận động được người dân tham gia tích cực xây dựng nông thôn mới; nổi bật nhất là hạ tầng giao thông nông thôn, giai đoạn 2010 - 2020 cả nước đã xây dựng mới và nâng cấp được trên 206.743 km đường giao thông, nâng tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa lên 68,7%; có trên 97% số xã có đường giao thông từ trụ sở xã đến Ủy ban nhân dân huyện được nhựa, cứng hóa; trên 80% số xã đã trải nhựa, bê tông đường ngõ xóm.

Hệ thống thủy lợi được tiếp tục đầu tư, nâng cấp theo hướng đa mục tiêu; hệ thống thủy nông được xây dựng mới và hoàn thiện, trên địa bàn nông thôn có 18.100 trạm bơm (2,0 trạm bơm/xã). Giai đoạn 2011 - 2020, tổng năng lực tưới tăng thêm 225 nghìn ha, tiêu tăng thêm 170 nghìn ha; có trên 80% diện tích đất sản xuất được tưới tiêu chủ động; tưới tiên tiến, tiết kiệm nước làm tăng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất cây trồng 10 - 30%, tiết kiệm nước so với truyền thống 20 - 40%, giảm lượng phân bón 5 - 30%. Hệ thống hạ tầng nghề cá được quan tâm đầu tư, nâng cấp; có 65 cảng được công bố mở cảng với năng lực bốc dỡ 1,8 triệu tấn/năm; 59 cảng được chỉ định đủ điều kiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác; có 89 cảng cá được đầu tư và đang hoạt động.

Nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn ở các vùng, khu vực: Miền Trung, Tây Nguyên, Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long được đầu tư xây dựng hoàn thành, tăng năng lực cho các công trình thủy lợi. Sửa

chữa nâng cấp 633 hồ chứa, xây dựng 6.750 hồ chứa các loại, 10.000 trạm bơm vừa và lớn, 5.500 công tưới tiêu lớn, 235.000 km kênh mương.

(3) Hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh tiếp tục được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế. Kinh tế hộ gia tiếp tục phát triển theo cơ chế thị trường và đang có sự chuyển dịch hiệu quả hơn. Kinh tế trang trại phát triển khá, hết năm 2020 có trên 19.660 trang trại theo tiêu chí mới với 4,5 lao động/trang trại, giá trị sản xuất trên 2,86 tỷ đồng/trang trại. Các hợp tác xã được tổ chức lại (hợp tác xã kiểu mới) và thành lập mới theo Luật Hợp tác xã, hết năm 2022 có 94 Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, gần 20.000 hợp tác xã nông nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ưu đãi, hỗ trợ từ các cơ chế, chính sách thuế, tín dụng, đất đai; hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản... Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp phát triển nhanh, hết năm 2022 có trên 15.300 doanh nghiệp nông nghiệp, tăng 4,6 lần năm 2011; nhiều doanh nghiệp trở thành nòng cốt của chuỗi giá trị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, phát triển thị trường.

Phát triển mạnh mẽ các mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giá trị, tích hợp đa giá trị, dần hình thành những vùng chuyên canh có giá trị kinh tế cao. Đến nay, đã xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung ứng NLTS an toàn với 2.510 chuỗi; có 463 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGAP; 16.991 ha diện tích NTTS được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương; 924 trang trại và 1.249 hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP.

3. Nông dân

Đã phát huy vai trò chủ thể của nông dân. Đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao. Thông qua phát triển các mô hình sản xuất, hỗ trợ người nghèo, địa phương nghèo đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; chuyển giao khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn năm 2020 đạt 42 triệu đồng, tăng 4,56 lần so với năm 2008. Khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn thu hẹp từ 2,1 lần năm 2008 còn dưới 1,8 lần. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm nhanh, bình quân giảm 1-1,5%/năm. Phúc lợi xã hội và đời sống người nông dân được cải thiện; đã về đích trước 10 năm thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo. Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại; tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đã giảm từ 48,4% năm 2011 xuống còn 27,5% năm 2022.

III. VIỆT NAM THỐNG NHẤT CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN COVID-19 TỪ BỆNH TRUYỀN NHIỄM NHÓM A SANG NHÓM B

Tại phiên họp thứ 20 diễn ra vào ngày 03/6/2023, Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 đã thống nhất chuyển bệnh COVID-19 từ bệnh truyền nhiễm nhóm A sang bệnh truyền nhiễm nhóm B; đồng thời, ban hành hướng dẫn việc áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 phù hợp với dịch bệnh nhóm B và khuyến cáo của WHO để xây dựng kế hoạch kiểm soát, quản lý bền vững đối với dịch COVID-19 giai đoạn 2023-2025 phù hợp với tình hình mới.

- Về cơ sở để chuyển COVID-19 từ nhóm A sang nhóm B

Theo Bộ Y tế - cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh COVID-19, tại nước ta, số ca mắc hiện nay đã giảm 8,5 lần so với 2021, giảm 48 lần so với 2022 (từ đầu năm 2023 đến ngày 29/5/2023 ghi nhận 85.493 ca

chữa nâng cấp 633 hồ chứa, xây dựng 6.750 hồ chứa các loại, 10.000 trạm bơm vừa và lớn, 5.500 cống tưới tiêu lớn, 235.000 km kênh mương.

(3) Hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh tiếp tục được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế. Kinh tế hộ gia đình tiếp tục phát triển theo cơ chế thị trường và đang có sự chuyển dịch hiệu quả hơn. Kinh tế trang trại phát triển khá, hết năm 2020 có trên 19.660 trang trại theo tiêu chí mới với 4,5 lao động/trang trại, giá trị sản xuất trên 2,86 tỷ đồng/trang trại. Các hợp tác xã được tổ chức lại (hợp tác xã kiểu mới) và thành lập mới theo Luật Hợp tác xã, hết năm 2022 có 94 Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, gần 20.000 hợp tác xã nông nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ưu đãi, hỗ trợ từ các cơ chế, chính sách thuế, tín dụng, đất đai; hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản... Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp phát triển nhanh, hết năm 2022 có trên 15.300 doanh nghiệp nông nghiệp, tăng 4,6 lần năm 2011; nhiều doanh nghiệp trở thành nòng cốt của chuỗi giá trị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, phát triển thị trường.

Phát triển mạnh mẽ các mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giá trị, tích hợp đa giá trị, dần hình thành những vùng chuyên canh có giá trị kinh tế cao. Đến nay, đã xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung ứng NLTS an toàn với 2.510 chuỗi; có 463 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGAP; 16.991 ha diện tích NTTS được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương; 924 trang trại và 1.249 hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP.

3. Nông dân

Đã phát huy vai trò chủ thể của nông dân. Đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao. Thông qua phát triển các mô hình sản xuất, hỗ trợ người nghèo, địa phương nghèo đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; chuyên giao khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn năm 2020 đạt 42 triệu đồng, tăng 4,56 lần so với năm 2008. Khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn thu hẹp từ 2,1 lần năm 2008 còn dưới 1,8 lần. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm nhanh, bình quân giảm 1-1,5%/năm. Phúc lợi xã hội và đời sống người nông dân được cải thiện; đã về đích trước 10 năm thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo. Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại; tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đã giảm từ 48,4% năm 2011 xuống còn 27,5% năm 2022.

III. VIỆT NAM THỐNG NHẤT CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN COVID-19 TỪ BỆNH TRUYỀN NHIỄM NHÓM A SANG NHÓM B

Tại phiên họp thứ 20 diễn ra vào ngày 03/6/2023, Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 đã thống nhất chuyển bệnh COVID-19 từ bệnh truyền nhiễm nhóm A sang bệnh truyền nhiễm nhóm B; đồng thời, ban hành hướng dẫn việc áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 phù hợp với dịch bệnh nhóm B và khuyến cáo của WHO để xây dựng kế hoạch kiểm soát, quản lý bền vững đối với dịch COVID-19 giai đoạn 2023-2025 phù hợp với tình hình mới.

- Về cơ sở để chuyển COVID-19 từ nhóm A sang nhóm B

Theo Bộ Y tế - cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh COVID-19, tại nước ta, số ca mắc hiện nay đã giảm 8,5 lần so với 2021, giảm 48 lần so với 2022 (từ đầu năm 2023 đến ngày 29/5/2023 ghi nhận 85.493 ca

mắc, trung bình hàng tháng ghi nhận 17.000 ca mắc). Bên cạnh đó, tỷ lệ tử vong do COVID-19 trong 5 tháng đầu năm 2023 giảm mạnh, xuống còn 0,02%, so với tỷ lệ tử vong năm 2021 là 1,86%, năm 2022 là 0,1%, tương đương hoặc thấp hơn tỷ lệ tử vong của một số bệnh truyền nhiễm nhóm B đang được ghi nhận tại Việt Nam trong 5 năm gần đây, như sốt xuất huyết (0,022%), sốt rét (0,017%), bạch hầu (0,102%), ho gà (0,417%). Đồng thời, đã xác định rõ tác nhân gây bệnh COVID-19 là do virus SARS-CoV-2.

Theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, bệnh truyền nhiễm nhóm A gồm các bệnh truyền nhiễm đặc biệt nguy hiểm, có khả năng lây truyền rất nhanh, phát tán rộng và có tỉ lệ tử vong cao, hoặc chưa rõ tác nhân gây bệnh. Bệnh truyền nhiễm nhóm B là các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, có khả năng lây truyền nhanh và có thể gây tử vong. Như vậy, với số liệu được theo dõi, thống kê và đối chiếu với quy định như trên; hiện nay, bệnh COVID-19 đáp ứng các tiêu chí thuộc bệnh truyền nhiễm nhóm B theo quy định.

- Về điều kiện công bố hết dịch COVID-19

Theo Bộ Y tế, điều kiện công bố hết dịch COVID-19: Thực hiện theo Khoản 1, Điều 40, Mục 1, Chương IV của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm; Khoản 1, Điều 5 của Quyết định số 02/2016/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 1 của Quyết định số 07/2020/QĐ-TTg ngày 26/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ, cần có 02 điều kiện, đó là: Không phát hiện thêm trường hợp mắc bệnh mới sau 28 ngày; đã thực hiện các biện pháp chống dịch quy định tại Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm.

- Về thẩm quyền công bố hết dịch COVID-19

Thực hiện theo Khoản 2, Điều 40, Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm: "Người có thẩm quyền công bố dịch có quyền công bố hết dịch theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền". Như vậy:

+ Khi COVID-19 đang ở bệnh truyền nhiễm nhóm A: Theo Điểm c, Khoản 3, Điều 5 của Quyết định số 02/2016/QĐ-TTg ngày 28/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ: "Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định xem xét đề nghị Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A đối với trường hợp dịch mà Thủ tướng Chính phủ đã công bố dịch".

+ Khi chuyển bệnh COVID-19 sang bệnh truyền nhiễm nhóm B: Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế của dịch COVID-19 để thực hiện việc công bố hết dịch theo quy định pháp luật hiện hành.

Để có thể triển khai đồng bộ, thống nhất các biện pháp phòng, chống dịch sau khi bệnh COVID-19 chuyển từ nhóm A sang nhóm B, hiện nay Bộ Y tế đang tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 để xem xét, quyết định việc áp dụng các biện pháp phù hợp với tình hình dịch bệnh thời gian tới./.
